

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	197.230	140.565
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	677.722	622.869
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	1.525.731	3.422.210
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.525.731	2.681.138
2. Cho vay các TCTD khác		-	741.072
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	-
VI. Cho vay khách hàng		13.405.727	13.389.967
1. Cho vay khách hàng	8	13.542.227	13.526.467
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(136.500)	(136.500)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	10	2.935.622	3.039.749
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.616.817	2.724.820
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		354.579	361.202
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(35.774)	(46.273)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	30.530	46.199
4. Đầu tư dài hạn khác		30.530	46.199
X. Tài sản cố định		966.662	958.094
1. Tài sản cố định hữu hình	12	249.941	246.421
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		318.941	308.656
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(69.001)	(62.235)
3. Tài sản cố định vô hình	13	716.722	711.673
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		740.310	732.920
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(23.588)	(21.246)
XI. Tài sản có khác		1.555.090	1.484.273
1. Các khoản phải thu	14	506.922	429.444
2. Các khoản lãi, phí phải thu		899.161	931.508
4. Tài sản Có khác	15	149.008	123.321
TỔNG TÀI SẢN CÓ		21.294.315	23.103.926

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	671.161	2.781.983
1. Tiền gửi của các TCTD khác		512.597	1.767.870
2. Vay các TCTD khác		158.564	1.014.113
III. Tiền gửi của khách hàng	17	16.831.491	16.570.527
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	13.993	7.005
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		323.736	380.304
1. Các khoản lãi, phí phải trả		271.636	290.984
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	52.099	89.320
4. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	19	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.840.380	19.739.818
VIII. Vốn và các quỹ	20	3.453.935	3.364.107
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		215.924	215.924
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.103)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		273.314	182.383
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.294.315	23.103.926

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		170.956	140.092
2. Bảo lãnh khác		141.022	124.524
		29.934	15.568

Kiên Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Châu

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Châu



Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Châu
Trang 2

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		491.363	552.928	491.363	552.928
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự		290.532	341.022	290.532	341.022
I. Thu nhập lãi thuần	22	200.831	211.907	200.831	211.907
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.908	1.850	1.908	1.850
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		1.844	1.568	1.844	1.568
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	64	282	64	282
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	(1.097)	2.626	(1.097)	2.626
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	10.931	49.669	10.931	49.669
5. Thu nhập từ hoạt động khác		3.228	834	3.228	834
6. Chi phí hoạt động khác		1.133	116	1.133	116
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	26	2.095	718	2.095	718
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	6.721	4.178	6.721	4.178
VIII. Chi phí hoạt động	28	125.702	139.730	125.702	139.730
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		93.843	129.649	93.843	129.649
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 19	-	798	-	798
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		93.843	128.851	93.843	128.851
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		20.890	27.398	20.890	27.398
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	29	20.890	27.398	20.890	27.398
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		72.954	101.453	72.954	101.453

Kiên Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		523.710	376.065
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(309.880)	(315.342)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		64	282
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		9.834	4.383
05. Thu nhập khác		2.092	364
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(116.595)	(133.422)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(31.258)	(15.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		77.969	(82.975)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	20.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		104.127	272.654
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(360)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(15.761)	259.494
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(103.165)	8.265
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(2.110.822)	(560.106)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		260.964	817.249
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	87.286
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		6.988	0
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(8.874)	(7.097)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(1.343)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.788.573)	813.068

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mẫu số: B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
01. Mua sắm TSCĐ	(25.814)	(40.551)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.141	
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	15.669	23.322
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	6.721	4.178

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

4.716 (13.051)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia

- -

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

- -

IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

(1.783.857) 800.017

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

4.185.644 3.979.799

VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá

(1.103) (2.850)

VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 30)

2.400.684 4.776.965

Kiên Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi



Nguyễn Châu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số: 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số: 1700197787 ngày 10 tháng 10 năm 1995. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 ngày 18 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Ông Võ Văn Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Châu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Càn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 16-18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng có một hội sở chính, 26 chi nhánh và 74 phòng giao dịch trên toàn quốc.

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con này là quản lý nợ và khai thác tài sản. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng có 1.951 nhân viên chính thức.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Các chính sách này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Kỳ kế toán quý của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro.

Việc thực hiện phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Cho vay khách hàng được phân loại vào năm nhóm nợ sau đây:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> • Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc • Được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; • Được gia hạn nợ lần đầu; • Các khoản nợ được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng; • Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng ("LCTCTD"); khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc • Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; • Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc • Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. 	50%

5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn trên 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; • Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; • Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc • Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. 	100%
---	------------------------	---	------

Theo khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (hợp nhất đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (hợp nhất đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản đảm bảo, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(e) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính của Ngân hàng.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và liên kết). Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228

(h) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

(i) Kế toán cho các khoản nợ được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng hạch toán kế toán cho nghiệp vụ bán nợ với VAMC bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Một khoản nợ xấu của Ngân hàng được bán cho VAMC tương ứng với một trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi VAMC. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó. Khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu, Ngân hàng hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn. Hàng quý, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 5% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	7 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 10 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, không thực hiện trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này. Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào từ thặng dư vốn.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết.

(r) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(s) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(t) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

(w) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng.

(x) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/03/2015	01/01/2015
Tiền mặt bằng VND	167.363	113.864
Tiền mặt bằng ngoại tệ	29.866	26.701
Tổng cộng	197.230	140.565

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	31/03/2015	01/01/2015
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	677.722	622.869
Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.		
Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.		

6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2015	01/01/2015
Tiền gửi không kỳ hạn	67.170	163.749
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	20.433	26.181
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	46.737	137.568
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.458.561	2.517.389
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.362.000	1.266.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	96.561	1.251.389,40
Cho vay bằng VND	-	741.072
Tổng cộng	1.525.731	3.422.210

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)- VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)- VND	
		Tài sản	Công nợ
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	174.773	-	13.993
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)- VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)- VND	
		Tài sản	Công nợ
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	195.018	-	7.005

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

8. Cho vay khách hàng	31/03/2015	01/01/2015
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.427.178	13.388.433
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	115.049	138.034
Tổng cộng	13.542.227	13.526.467
Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/03/2015	01/01/2015
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	13.258.262	13.230.121
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	23.910	32.120
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	29.889	32.077
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	28.272	28.967
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	201.894	203.181
Tổng cộng	13.542.227	13.526.467
Phân tích dư nợ theo thời gian	31/03/2015	01/01/2015
Nợ ngắn hạn	8.074.900	8.114.322
Nợ trung hạn	4.622.288	4.910.312
Nợ dài hạn	845.039	501.832
Tổng cộng	13.542.227	13.526.467
Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp	31/03/2015	01/01/2015
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	3.466.233	3.065.242
Cá nhân và khách hàng khác	10.075.994	10.461.224
Tổng cộng	13.542.227	13.526.467
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	31/03/2015	01/01/2015
Nông và lâm nghiệp	3.254.589	3.319.620
Thủy sản	1.800	1.800
Công nghiệp chế biến	576.854	562.651
Xây dựng	1.587.874	1.449.969
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.614.113	2.499.785
Khách sạn và nhà hàng	248.956	241.406
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	4.448	7.913
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	5.253.593	5.443.323
Tổng cộng	13.542.227	13.526.467

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	31/03/2015	01/01/2015
9. Dự phòng rủi ro tín dụng		
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung	94.922	94.922
Dự phòng cụ thể	41.578	41.578
	136.500	136.500
10. Chứng khoán đầu tư	31/03/2015	01/01/2015
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	2.092.067	2.200.070
- Trái phiếu Chính phủ	2.092.067	2.200.070
<i>Chứng khoán Vốn</i>	524.750	524.750
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	524.750	524.750
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(10.284)
Cộng	2.616.817	2.714.536
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	354.579	361.202
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(35.774)	(35.989)
Cộng	318.805	325.213
Tổng cộng	2.935.622	3.039.749
11. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	30.530	46.199
Tổng cộng	30.530	46.199

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

12. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	153.691	62.788	68.036	14.418	9.723	308.656
- Chuyển từ XDCB dở dang	-	179	-	-	-	179
- Tăng trong kỳ	670	5.478	2.297	-	1.704	10.149
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	(43)	-	-	-	-	(43)
Số dư cuối kỳ	154.318	68.445	70.333	14.418	11.427	318.941

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	10.034	25.567	19.287	6.659	688	62.235
- Khấu hao trong kỳ	1.260	2.673	1.799	476	557	6.766
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.294	28.240	21.085	7.135	1.246	69.001

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Số dư đầu kỳ	143.657	37.221	48.749	7.759	9.035	246.421
Số dư cuối kỳ	143.024	40.205	49.248	7.283	10.182	249.941

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 **Đơn vị tính: Triệu đồng VN**

	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014		Nhà cửa, vật kiến		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ	Tài sản cố	Tổng cộng
Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014									
Nguyên giá TSCĐ hữu hình									
Số dư đầu kỳ	67.590	43.328	67.590	43.328	56.687	8.358	279	176.243	
- Chuyển từ XDCB dở dang									
- Tăng trong kỳ	32.628	1.960	32.628	1.960		1.642		36.230	
- Thanh lý									
- Xóa số									
- Giảm trong kỳ		(24)		(24)	(516)	(85)		(625)	
Số dư cuối kỳ	100.219	45.265	100.219	45.265	56.171	9.915	279	211.848	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	5.947	16.879	5.947	16.879	15.561	4.803	35	43.224	
- Khấu hao trong kỳ	710	1.958	710	1.958	1.533	460		4.662	
- Thanh lý	20		20					20	
- Xóa số									
- Giảm trong kỳ		(322)		(322)				(322)	
Số dư cuối kỳ	6.678	18.837	6.678	18.837	16.772	5.263	35	47.585	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									
Số dư đầu kỳ	61.643	26.450	61.643	26.450	41.126	3.555	244	133.019	
Số dư cuối kỳ	93.541	26.428	93.541	26.428	39.399	4.651	244	164.264	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số: B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

13. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	679.115	50.472	3.333	732.920
- Tăng trong kỳ	14.900	579	50	15.529
- Chuyển từ XDCB dở dang	(8.138)			(8.138)
- Thanh lý	685.876	51.051	3.383	740.310
Số dư cuối kỳ	2.853	17.440	953	21.246
Giá trị hao mòn lũy kế	633	1.563	146	2.342
Số dư đầu kỳ	3.486	19.003	1.099	23.588
- Khấu hao trong kỳ	676.262	33.032	2.380	711.673
Số dư cuối kỳ	682.390	32.048	2.284	716.722
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ				
Số dư cuối kỳ				

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	499.337	41.694	1.336	542.367
- Tăng trong kỳ	4.945			4.945
- Chuyển từ XDCB dở dang	504.282	41.694	1.336	547.312
- Thanh lý	1.078	11.911	675	13.665
Số dư cuối kỳ	65	1.356		1.422
Giá trị hao mòn lũy kế	1.143	13.267	675	15.086
Số dư đầu kỳ	498.258	29.783	661	528.702
- Khấu hao trong kỳ	503.138	28.427	661	532.226
Số dư cuối kỳ				

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	31/03/2015	01/01/2015
14. Các khoản phải thu		
Xây dựng cơ bản dở dang	325.270	257.830
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	9.687	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	3.822	9.308
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.702	3
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	5.847	1.681
Tạm ứng chi trả cổ tức	148.100	148.100
Phải thu khác	12.493,43	8.700
Cộng	506.922	429.444
15. Tài sản có khác		
Chi phí chờ phân bổ	82.689	65.540
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	9.409	2.614
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	1.762	19
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	55.148	55.148
Cộng	149.008	123.321
16. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.255	2.041
Tiền gửi có kỳ hạn	510.343	1.765.829
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	403.053	524.348
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	107.290	1.241.481
Tiền vay	158.564	1.014.113
Tiền vay bằng VND	157.506	1.013.066
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.058	1.047
Cộng	671.161	2.781.983
17. Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi không kỳ hạn	227.392	384.710
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	226.623	384.218
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	769	491
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	531.778	491.630
Tiền gửi tiết kiệm	16.052.476	15.678.985
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	5.310	4.225

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	253	243
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	15.590.748	15.241.158
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	456.165	433.361
Tiền gửi ký quỹ	19.845	15.202
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.568	1.451
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	18.278	13.751
Tổng cộng	16.831.491	16.570.527

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2015	01/01/2015
Công ty TNHH	383.325	325.344
Công ty CP	47.028	280.265
Doanh nghiệp tư nhân	619	1.079
Tiền gửi của cá nhân	16.207.011	15.811.953
Tiền gửi của các đối tượng khác	193.508	151.886
Tổng cộng	16.831.491	16.570.527

18. Các khoản nợ khác

	31/03/2015	01/01/2015
Phải trả công nhân viên	23	23
Các khoản thuế phải nộp (i)	6.947	49.566
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.599	2.724
Các khoản chờ thanh toán khác	15.950	16.948
Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt nam	4.494	2.093
Phải trả khác	22.086	17.966
Tổng cộng	52.099	89.320

(i) Các khoản thuế phải nộp:

	31/03/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	205	119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.770	32.013
Thuế thu nhập cá nhân	2.972	17.434
Tổng cộng	6.947	49.566

19. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

	31/03/2015	01/01/2015
Số dư cuối kỳ	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số: B05a/TC/DT
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

20. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.000.000	(34.200)	68.904	147.017	3	182.383	3.364.107
Lợi nhuận thuần trong kỳ						93.760	93.760
Phân bổ vào các quỹ							
Chia cổ tức năm 2012							
Giảm trong kỳ							
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					(1.103)	(2.829)	(2.829)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	3.000.000	(34.200)	68.904	147.017	3	273.314	3.453.935

Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.000.000	(34.200)	53.234	115.674	10.277	330.721	3.475.706
Lợi nhuận thuần trong kỳ						128.547	128.547
Phân bổ vào các quỹ							
Chia cổ tức năm 2013							
Sử dụng trong kỳ					(1.343)		
Phân loại lại lên Tài khoản Nợ phải trả khác					(2.850)		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	3.000.000	(34.200)	53.234	115.674	8.935	459.268	3.600.059

20.2. Vốn điều lệ

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	Số tiền	Số cổ phiếu	Số tiền
Vốn điều lệ được duyệt				
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Từ 01/01/2015 đến</u> <u>31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>
22. Thu nhập lãi thuần		
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.978	10.198
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	456.149	499.885
Thu từ lãi, đầu tư chứng khoán nợ	27.183	42.136
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	720	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	333	709
	<u>491.363</u>	<u>552.928</u>
<i>Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Trả lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.879	25.909
Trả lãi tiền gửi khách hàng	272.093	285.522
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	0	8.750
Chi phí hoạt động tín dụng khác	14.560	20.841
	<u>290.532</u>	<u>341.022</u>
Tổng cộng	<u><u>200.831</u></u>	<u><u>211.907</u></u>
	<u>Từ 01/01/2015 đến</u> <u>31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>
23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		
<i>Thu phí dịch vụ</i>		
Thu dịch vụ thanh toán	1.166	1.238
Thu dịch vụ bảo lãnh	0	492
Thu dịch ngân quỹ	21	41
Thu khác về dịch vụ	721	79
	<u>1.908</u>	<u>1.850</u>
<i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i>		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.384	1.461
Chi dịch vụ khác	460	107
	<u>1.844</u>	<u>1.568</u>
Tổng cộng	<u><u>64</u></u>	<u><u>282</u></u>

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	<u>Từ 01/01/2015 đến</u> <u>31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>
24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.668	4.013
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	0	15
	<u>1.668</u>	<u>4.028</u>
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.765	1.402
Tổng cộng	(1.097)	2.626
	<u><u>Từ 01/01/2015 đến</u></u> <u>31/03/2015</u>	<u><u>Từ 01/01/2014 đến</u></u> <u>31/03/2014</u>
25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	648	2.228
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(473)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	10.284	58.084
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(10.169)
Tổng cộng	10.931	49.669
	<u><u>Từ 01/01/2015 đến</u></u> <u>31/03/2015</u>	<u><u>Từ 01/01/2014 đến</u></u> <u>31/03/2014</u>
26. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3	256
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý	0	215
Thu từ bán nợ cho VAMC	642	0
Thu nhập khác	2.583	363
	<u>3.228</u>	<u>834</u>
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	1.133	0
Chi phí khác	0	116
	<u>1.133</u>	<u>116</u>
	2.095	718
	<u><u>Từ 01/01/2015 đến</u></u> <u>31/03/2015</u>	<u><u>Từ 01/01/2014 đến</u></u> <u>31/03/2014</u>
27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.		
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	6.721	4.178

	<u>Từ 01/01/2015 đến</u> <u>31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>
28. Chi phí hoạt động		
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.021	2.666
2. Chi phí cho nhân viên	71.079	69.571
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	62.361	62.913
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	5.538	4.108
<i>Chi phí khác</i>	3.181	2.550
3. Chi về tài sản	28.058	24.032
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	9.102	6.123
4. Chi cho hoạt động quản lý	19.954	39.242
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn</i>	3.174	21.909
<i>Công tác phí</i>	723	1.142
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	4.231	4.174
<i>Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ</i>	3.631	2.778
<i>Chi phí đào tạo</i>	145	421
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	4.311	6.131
<i>Khác</i>	3.738	2.688
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	5.590	4.220
Tổng cộng	125.702	139.730
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	<u>Từ 01/01/2015 đến</u> <u>31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>
(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	20.890	27.398
(b) Đối chiếu thuế suất thực tế		
Lợi nhuận trước thuế	93.843	128.851
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	20.945	28.317
Thu nhập không bị tính thuế	(86)	(919)
Chi phí không được trừ khi tính thuế	31	0
	20.890	27.398
(b) Thuế suất áp dụng		

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
30. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	197,230	173,682
Tiền gửi tại NHNN	677,722	495,082
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	1,525,731	4,108,201
Tổng cộng	2,400,684	4,776,965

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1,951	1,743
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	60,711	49,850
2. Thưởng		1,343
3. Tổng thu nhập (1+2)	60,711	51,193
4. Tiền lương bình quân	10	10
5. Thu nhập bình quân	10	10

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2015	Phát sinh trong kỳ		31/03/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	119	1,043	957	205
3. Thuế TNDN	32,013	20,890	31,258	21,645
9. Các loại thuế khác	17,434	1,144	15,606	2,972
Tổng cộng	49,566	23,077	47,821	24,822

	Giá trị đến 31/03/2015	Giá trị đến 01/01/2015
33. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo		
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	20,003,426	19,853,244
Hàng tồn kho	178,061	264,847
Máy móc và thiết bị	272,504	6,503,621
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	6,127,276	30,798
Khác	383,125	207,134
Tổng	26,964,391	26,859,643

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ
Cam kết trong nghiệp	159.300	18.278	138.275	13.751
Bảo lãnh khác	31.502	1.568	17.019	1.451
	190.801	19.845	155.294	15.202

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Chứng khoán đầu tư
Trong nước	13.542.227	17.344.088	190.801	174.773	2.971.396

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Chứng khoán đầu tư
Trong nước	14.267.538	18.338.397	155.294	195.018	3.086.022

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.
- UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Tập trung rủi ro tín dụng

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Ngân hàng nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Ngân hàng trước các biến động của thị trường, giúp Ngân hàng hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng. Nhóm quản lý thanh khoản Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có (“ALCO”).

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Ngân hàng; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh khoản cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày bằng 50% đối với VND, và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng /VN

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			197.230					197.230	
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			677.722					677.722	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.329.170	100.000	96.561			1.525.731	
Chứng khoán kinh doanh								-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								-	
Cho vay khách hàng	260.055	23.910	1.492.110	1.648.331	5.847.054	3.337.707	933.060	13.542.227	
Chứng khoán đầu tư					1.003.178	1.443.468	524.750	2.971.396	
Góp vốn, đầu tư dài hạn						30.530		30.530	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						966.662		966.662	
Tài sản Có khác			1.555.090					1.555.090	
Tổng Tài sản	260.055	23.910	5.251.322	1.748.331	6.946.794	5.778.367	1.457.810	21.466.589	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			548.035	19.922	55.506	47.699		671.161	
Tiền gửi của khách hàng			6.051.644	3.585.840	6.453.719	740.189	99	16.831.491	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			13.993					13.993	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								-	
Phát hành giấy tờ có giá								-	
Các khoản nợ khác			323.736					323.736	
Tổng Nợ phải trả	-	-	6.937.407	3.605.762	6.509.225	787.887	99	17.840.380	
Mức chênh thanh khoản ròng	260.055	23.910	(1.686.085)	(1.857.431)	437.568	4.990.480	1.457.712	3.626.209	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Ngân hàng thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Ngân hàng định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		197.230							197.230
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		677.722							677.722
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.329.170	100.000	96.561				1.525.731
Chứng khoán kinh doanh									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									-
Cho vay khách hàng	283.965	577.356	76.648	84.872	104.737	3.454.771	7.219.292	1.740.586	13.542.227
Chứng khoán đầu tư							2.446.646	524.750	2.971.396
Góp vốn, đầu tư dài hạn		30.530							30.530
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		966.662							966.662
Tài sản Cố khác		1.555.090							1.555.090
Tổng Tài sản	283.965	4.004.591	1.405.818	184.872	201.298	3.454.771	9.665.937	2.265.336	21.466.589
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			509.597			3.000	157.506	1.058	671.161
Tiền gửi của khách hàng			371.796	2.670.795	899.142	5.683.517	7.188.869	17.372	16.831.491
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			13.993						13.993
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phạt hành giấy tờ có giá									-
Các khoản nợ khác		323.736							323.736
Tổng Nợ phải trả	-	323.736	895.386	2.670.795	899.142	5.686.517	7.346.375	18.429	17.840.380
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	283.965	3.680.855	510.433	(2.485.923)	(697.844)	(2.231.746)	2.319.562	2.246.907	3.626.209
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	283.965	3.680.855	510.433	(2.485.923)	(697.844)	(2.231.746)	2.319.562	2.246.907	3.626.209

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Ngân hàng đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá ngoại tệ được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	31/03/2015	01/01/2015
USD/VND	21.458	21,246
EUR/VND	23.397	26.280
AUD/VND	16.530	17.674

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chi tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	167.363	17.272	11.623	971	197.230
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	641.416	36.307			677.722
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.382.433	142.173	196	929	1.525.731
Chứng khoán kinh doanh					0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác					0
Cho vay khách hàng	13.513.497	28.731			13.542.227
Chứng khoán đầu tư	2.971.396				2.971.396
Góp vốn, đầu tư dài hạn	30.530				30.530
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	966.662				966.662
Tài sản Có khác	1.555.090				1.555.090
Tổng Tài sản	21.228.387	224.483	11.819	1.900	21.466.589
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	562.813	108.348			671.161
Tiền gửi của khách hàng	16.356.026	304.801	170.115	549	16.831.491
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	13.993				13.993
Phát hành giấy tờ có giá					0
Các khoản nợ khác	323.736				323.736
Vốn và các quỹ	3.453.935				3.453.935
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	20.710.503	413.149	170.115	549	21.294.315
Trạng thái tiền tệ nội bảng	517.885	(188.667)	(158.296)	1.351	172.274
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(174.773)	160.734		(7.005)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	517.885	(363.440)	2.439	1.351	165.269

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

37. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(e) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Kiên Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Châu

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	671.161	2.781.983
1. Tiền gửi của các TCTD khác		512.597	1.767.870
2. Vay các TCTD khác		158.564	1.014.113
III. Tiền gửi của khách hàng	17	16.831.491	16.570.527
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	13.993	7.005
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		323.736	380.304
1. Các khoản lãi, phí phải trả		271.636	290.984
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	52.099	89.320
4. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	19	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.840.380	19.739.818
VIII. Vốn và các quỹ	20	3.453.935	3.364.107
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		215.924	215.924
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.103)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		273.314	182.383
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.294.315	23.103.926

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		170.956	140.092
2. Bảo lãnh khác		141.022	124.524
		29.934	15.568

Kiên Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Châu

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Châu



Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Châu
Trang 2